

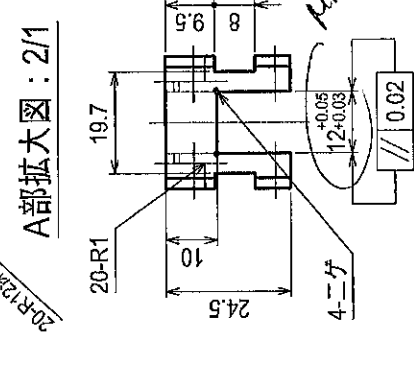
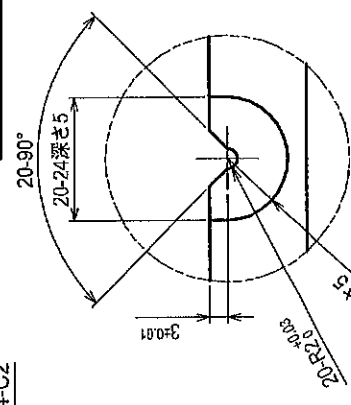
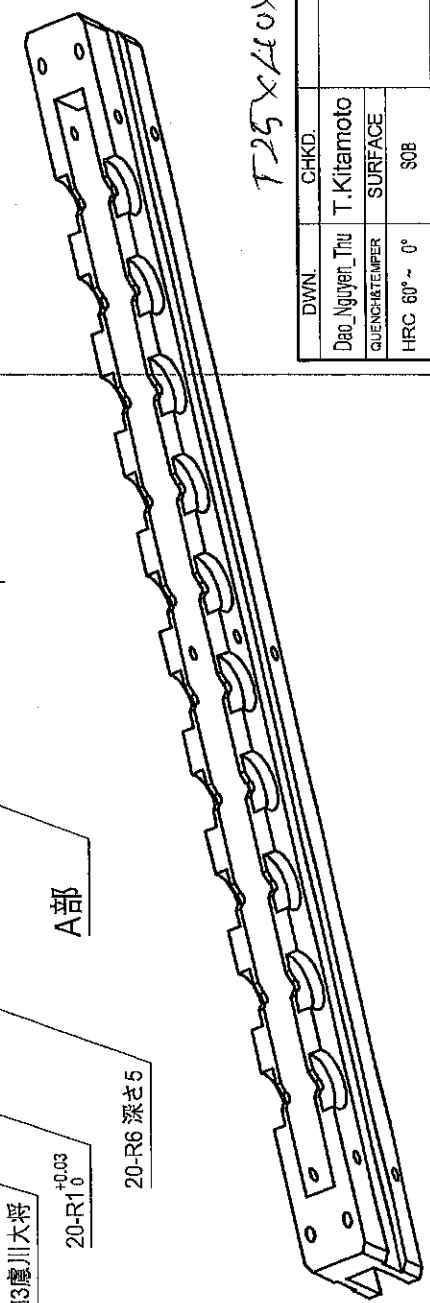
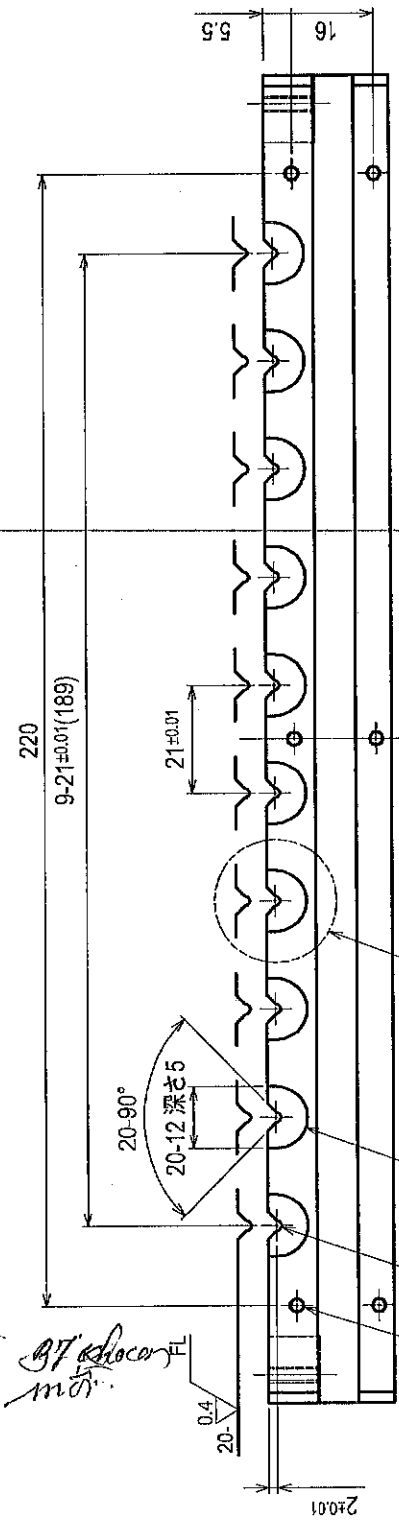
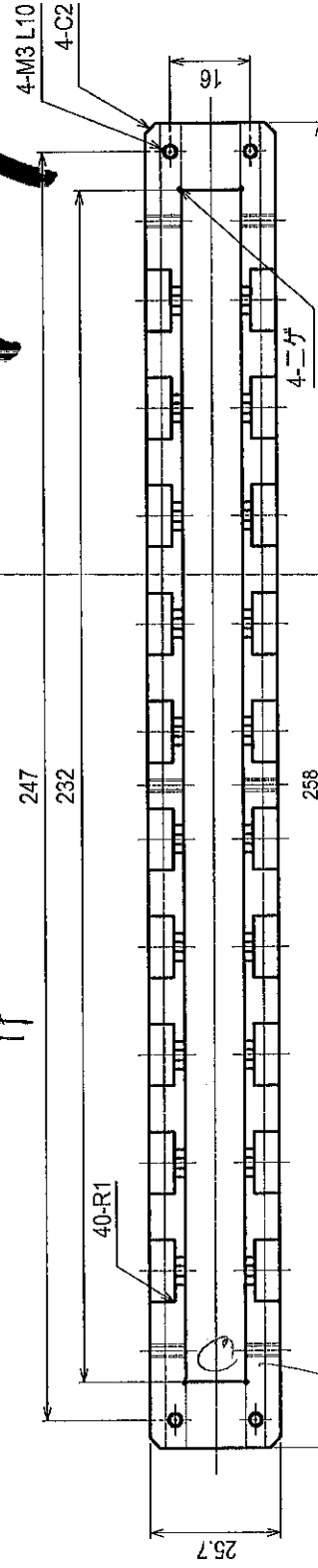
40,  
90,  
180,  
260,  
410,  
1000,  
3000,  
10000,  
10

65401 408  
11434

612.912.0054  
IP

414.912.0030

1.6/20 (0.4) FL



A部拡大図: 2/1

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF. No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
1	2012/07/05				T.Kitamoto	0.5 ≤ S ≤ B ±0.1
2						6 ≤ S ≤ 30 ±0.2
3						30 ≤ S ≤ 120 ±0.3
4						120 ≤ S ≤ 315 ±0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED

FINISH MARKS

DWN.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
Dao_Nguyen_Thu	T.Kitamoto	部品図 PART DRAWING	受けベース RECEIVE BASE
QUENCH TEMPER	SURFACE	部品図	承受基座 承受理座
HRC 60° ~ 0°	S08	部品図	承受基座 承受理座
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG.No.
SK011	2012/07/05	1:1	S866081

T25 X 160 X 260

SNO:	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<div>1.VẬT LIỆU:</div> <div>2.THỜI GIAN GIA CÔNG</div>	